

Số: **640** /PCTT-VPĐK-ĐK

TP.HCM, ngày **18** tháng **9** năm 2025.

**PHIẾU CHUYỂN THÔNG TIN
ĐỂ XÁC ĐỊNH NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH VỀ ĐẤT ĐAI
CỦA 39 HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN
DỰ ÁN KHU DÂN CƯ HỖN HỢP LÔ C13B KHU A, ĐÔ THỊ MỚI
NAM THÀNH PHỐ, PHƯỜNG TÂN MỸ**

Kính gửi: Thuế cơ sở 7 Thành phố Hồ Chí Minh.

I. THÔNG TIN VỀ HỒ SƠ THỦ TỤC ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI <i>(theo danh sách đính kèm 39 hồ sơ)</i> 1.1. Mã hồ sơ : -/- 1.2. Ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ: ngày 26 tháng 05 năm 2025.
II. THÔNG TIN CHUNG VỀ NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT, CHỦ SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT 2.1. Tên: Bên chuyển nhượng: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Phát triển Phú Mỹ Hưng. Bên nhận chuyển nhượng: các các nhân theo danh sách đính kèm 39 hồ sơ. 2.2. Địa chỉ: /. 2.3. Số điện thoại liên hệ:..... Email (nếu có):..... 2.4. Mã số thuế (nếu có):..... 2.5. Giấy tờ nhân thân/pháp nhân: /. 2.6. Loại thủ tục cần xác định nghĩa vụ tài chính: cấp Giấy chứng nhận tại dự án phát triển nhà ở.
III. THÔNG TIN VỀ ĐẤT VÀ TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT <i>(theo danh sách đính kèm 39 hồ sơ)</i> 3.1. Thông tin về đất 3.1.1. Thửa đất số: 803; Tờ bản đồ số: 18; 3.1.2. Địa chỉ tại: Khu dân cư hỗn hợp lô C13B tại Khu A, Đô thị mới Nam Thành phố, phường Tân Phú, Quận 7 (nay là phường Tân Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh). Vị trí thửa đất: Vị trí 1. Đường/đoạn đường/khu vực: Đường C/ đoạn từ Hoàng Văn Thái đến Rạch Cả Cấm; 3.1.3. Giá đất - Giá đất theo bảng giá (đối với trường hợp áp dụng giá đất theo bảng giá):.....m ² . - Giá đất cụ thể:.....m ² . - Giá trúng đấu giá:.....m ² . - Giá đất trước khi chuyển mục đích sử dụng đất:..... 3.1.4 Diện tích thửa đất: 10.730,0 m ²

- Hình thức sử dụng: sử dụng chung.
- Diện tích phải nộp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất: -/- m²
- Diện tích không phải nộp tiền sử dụng đất (tiền thuê đất): -/- m²
- Diện tích đất trong hạn mức:.....m²
- Diện tích đất ngoài hạn mức:.....m²

3.1.5. Nguồn gốc sử dụng đất: /.

3.1.6. Mục đích sử dụng đất: Đất ở tại đô thị.

3.1.7. Thời hạn sử dụng đất: Lâu dài

3.1.8. Thời điểm bắt đầu sử dụng đất từ ngày:...../...../.....;

3.1.9. Hình thức sử dụng đất: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất.

3.1.10. Giấy tờ về quyền sử dụng đất: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT00373 ngày 22 tháng 4 năm 2010 do Sở Tài nguyên và Môi trường.

3.2. Thông tin về tài sản gắn liền với đất (theo danh sách đính kèm 39 hồ sơ)

3.2.1. Loại nhà ở, công trình: -/- ; cấp hạng nhà ở, công trình: /;

3.2.2. Diện tích xây dựng: -/- m²;

3.2.3. Diện tích sàn xây dựng/ diện tích sử dụng : -/- m²;

3.2.4. Hình thức sở hữu: -/-;

3.2.5. Số tầng: 16 tầng (15 tầng + tầng kỹ thuật + hầm);

3.2.6. Nguồn gốc: -/- ;

3.2.7. Năm hoàn thành: 2023.

3.2.8. Thời hạn sở hữu đến: -/- năm ;

Kết cấu: tường gạch, khung sàn BTCT, mái BTCT.

IV. NHỮNG GIẤY TỜ KÈM THEO DO NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT NỘP

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT00373 ngày 22 tháng 4 năm 2010 do Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Hợp đồng mua bán nhà ở;
- Bản vẽ sơ đồ căn hộ chung cư;
- Biên bản bàn giao nhà ở;
- Đơn Đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất.

Nơi nhận:

- Như trên;
- VP Sở NN&MT (để báo cáo);
- Trung tâm CNTT (để đăng tin);
- Công ty TNHH phát triển Phú Mỹ Hưng (thực hiện);
- Các cá nhân theo danh sách đính kèm (thực hiện);
- Lưu: VT, ĐK(HS), C.Tr.

BN 39hs

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Thành Phương

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
ĐẠI HẠNG PHẠM HỒ CHÍ MINH
VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐẠI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THUỐC DỰ PÁN KHU DÂN CƯ HỒN HỢP LÔ C13B, PHƯỜNG TÂN MỸ, TP. HỒ CHÍ MINH

(Kèm theo *Phiên chuyển thuế số*

640 /PCTT-VPĐK-ĐK ngày **18/9** /2025 của VPĐK đất đai Thành phố)

STT	Số BN	Họ tên chủ sở hữu	Số nhà	Khối nhà	Diện tích sử dụng	Diện tích sàn xây dựng	Diện tích ô tô đậu xe	Tầng số	Loại nhà	Hình thức sở hữu
1	H29.14.10-250522-7532	Ông PHẠM VĂN TUẤN Năm sinh: 1966; CCCD số: 020 066 000 067 Bà BÙI THỊ TRÚC QUỲNH Năm sinh: 1973; CCCD số: 020 173 000 019	A0.01 (số nhà cũ 4/1)	A	210.2	227.3	12.5	1+2	Cửa hàng	Sở hữu chung
2	H29.14.10-250522-7766	Ông PHẠM VĂN TUẤN Năm sinh: 1966; CCCD số: 020 066 000 067 Bà BÙI THỊ TRÚC QUỲNH Năm sinh: 1973; CCCD số: 020 173 000 019	A0.02 (số nhà cũ 4/2)	A	156.2	174.6	12.5	1+2	Cửa hàng	Sở hữu chung
3	H29.14.10-250522-7890	Ông BÙI THẾ DŨNG Năm sinh: 1976; CCCD số: 048 076 001 270 Bà NGUYỄN HOÀNG THÙY DUNG Năm sinh: 1979; CCCD số: 048 179 003 773	A0.06 (số nhà 63)	A	146.6	157.3	0	1+2	Cửa hàng	Sở hữu chung
4	H29.14.10-250522-7971	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI THẾP NAM VIỆT Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên số 0301985093 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp, đăng ký lần đầu ngày 26/4/2000. Đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 10/01/2024.	A0.07 (số nhà cũ 61)	A	145.5	154.3		1+2	Cửa hàng	Sở hữu riêng
5	H29.14.10-250522-8032	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI THẾP NAM VIỆT Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên số 0301985093 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp, đăng ký lần đầu ngày 26/4/2000. Đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 10/01/2024.	A0.08 (số nhà cũ 59)	A	216.0	228.9	12.5	1+2	Cửa hàng	Sở hữu riêng

6	H29.14.10-250522-8337	Ông VÕ BÁ PHÚC Năm sinh: 1970; CCCD số: 092 070 001 778 Bà PHAN TRÂN QUỐC Năm sinh: 1966; CCCD số: 079 166 006 542	A0.09 (số nhà cũ 57)	A	153.7	166.6	0	1+2	Cửa hàng	Sở hữu chung
7	H29.14.10-250522-8442	Ông VÕ BÁ PHÚC Năm sinh: 1970; CCCD số: 092 070 001 778 Bà PHAN TRÂN QUỐC Năm sinh: 1966; CCCD số: 079 166 006 542	A0.10 (số nhà cũ 55)	A	215.7	228.3	12.5	1+2	Cửa hàng	Sở hữu chung
8	H29.14.10-250522-8540	Bà NGUYỄN THỊ THANH THỦY Năm sinh: 1971 ; CCCD số: 079 171 031 035	A0.11 (số nhà cũ 53)	A	178.6	193.2	12.5	1+2	Cửa hàng	Sở hữu riêng
9	H29.14.10-250522-8574	Ông TĂNG ĐIỆN QUANG Năm sinh: 1950; CCCD số: 089 050 000 117 Bà NGUYỄN THỊ NGỌC LAN Năm sinh: 1958; CCCD số: 079 158 011 020	A0.12 (số nhà cũ 51)	A	145.5	158.7	0	1+2	Cửa hàng	Sở hữu chung
10	H29.14.10-250522-8648	Ông TĂNG ĐIỆN QUANG Năm sinh: 1950; CCCD số: 089 050 000 117 Bà NGUYỄN THỊ NGỌC LAN Năm sinh: 1958; CCCD số: 079 158 011 020	A0.13 (số nhà cũ 49)	A	165.6	175.9	12.5	1+2	Cửa hàng	Sở hữu chung
11	H29.14.10-250522-8712	Ông BÙI VŨ TIẾN THÀNH Năm sinh: 1987; CCCD số: 079 087 000 719 Bà HOÀNG THẢO VY Năm sinh: 1995; CCCD số: 060 195 003 559	A11.03	A	92.7	100.8	12.5	12	Căn hộ chung cư	Sở hữu chung
12	H29.14.10-250522-8776	Ông MÃ HOÀNG GIA Năm sinh: 1989; CCCD số: 079 089 018 695	A12.03	A	68.7	76.1	12.5	12A	Căn hộ chung cư	Sở hữu riêng
13	H29.14.10-250522-8883	Ông ĐỖ BÙI LŨU Năm sinh: 1984; CCCD số: 077 084 001 451 Bà NGUYỄN THỊ THÙY LINH Năm sinh: 1984; CCCD số: 077 184 006 932	A12A.02	A	191.9	207.1	25	14+15	Căn hộ chung cư	Sở hữu chung
14	H29.14.10-250522-9024	Bà TRẦN TRANG MAI THỊ Năm sinh: 1987; CCCD số: 079 187 026 923	A2.04	A	68.7	76.1	12.5	3	Căn hộ chung cư	Sở hữu riêng
15	H29.14.10-250522-9152	Ông TRẦN HOÀNG VŨ Năm sinh: 1983; CCCD số: 079 083 027 282 Bà PHẠM THỊ BÍCH TUYẾN Năm sinh: 1988; CCCD số: 082 188 000 365	A2.05	A	68.7	76.1	12.5	3	Căn hộ chung cư	Sở hữu chung

16	H29.14.10-250522-9234	Ông DƯƠNG TẤN VINH Năm sinh: 1979; CCCD số: 048079002146 Bà LÂM NGỌC HẠNH Năm sinh: 1979; CCCD số: 05117901128	A3.02	A	68.7	76.0	12.5	4	Căn hộ chung cư	Sở hữu chung
17	H29.14.10-250522-9299	Ông LÝ ĐỨC THÀNH Năm sinh: 1984; CCCD số: 079 084 012 001 Bà NHÂM BỘI THI Năm sinh: 1986; CCCD số: 079 186 007 960	A3.03	A	92.7	100.8	12.5	4	Căn hộ chung cư	Sở hữu chung
18	H29.14.10-250522-9342	Ông NGUYỄN TẤN HIỀN Năm sinh: 1991; CCCD số: 051 091 005 073	A4.04	A	68.7	76.1	12.5	5	Căn hộ chung cư	Sở hữu riêng
19	H29.14.10-250522-9383	Ông ĐÀO MINH HIẾU Năm sinh: 1963; CCCD số: 034 063 010 675 Bà NGUYỄN THỊ KIM THẠCH Năm sinh: 1968; CCCD số: 079 168 022 220	A5.02	A	68.7	76.0	12.5	6	Căn hộ chung cư	Sở hữu chung
20	H29.14.10-250522-9422	Ông ĐÀO MINH HIẾU Năm sinh: 1963; CCCD số: 034 063 010 675 Bà NGUYỄN THỊ KIM THẠCH Năm sinh: 1968; CCCD số: 079 168 022 220	A5.04	A	68.7	76.1	12.5	6	Căn hộ chung cư	Sở hữu chung
21	H29.14.10-250522-9592	Ông DƯƠNG TẤN VINH Năm sinh: 1979; CCCD số: 048 079 002 146 Bà LÂM NGỌC HẠNH Năm sinh: 1979; CCCD số: 051 179 011 287	A5.05	A	68.7	76.1	12.5	6	Căn hộ chung cư	Sở hữu chung
22	H29.14.10-250522-9639	Ông BUI MINH LUÂN Năm sinh: 1982; CCCD số: 079 082 022 995 Bà HỨA THỊ BÍCH HẠNH Năm sinh: 1982; CCCD số: 079 182 034 123	A6.02	A	68.7	76.0	12.5	7	Căn hộ chung cư	Sở hữu chung
23	H29.14.10-250522-9683	Ông NGUYỄN THANH TÙNG Năm sinh: 1986; CCCD số: 079 086 003 495 Bà NGÔ THANH TÂM Năm sinh: 1988; CCCD số: 079 188 011 782	A6.03	A	92.7	100.8	12.5	7	Căn hộ chung cư	Sở hữu chung
24	H29.14.10-250522-9746	Bà LÊ TUYẾT LỢI Năm sinh: 1993; CCCD số: 052 193 000 855	A6.05	A	68.7	76.1	12.5	7	Căn hộ chung cư	Sở hữu riêng

25	H29.14.10-250522-9837	Ông MAI VĂN CỰ Năm sinh: 1963; CCCD số: 079 063 029 323 Bà NGUYỄN THANH PHƯƠNG Năm sinh: 1963; CCCD số: 079 163 034 191	A7.02	A	68.7	76.0	12.5	8	Căn hộ chung cư	Sổ hữu chung
26	H29.14.10-250522-10098	Ông TRỊNH KHÁNH DƯƠNG Năm sinh: 1975; CCCD số: 079 075 015 523 Bà TRẦN THỊ THẢO MAI Năm sinh: 1982; CCCD số: 068 182 000 388	A7.03	A	92.7	100.8	12.5	8	Căn hộ chung cư	Sổ hữu chung
27	H29.14.10-250522-10165	Ông NGÔ PHƯỚC LỘC Năm sinh: 1972; CCCD số: 079 072 016 370 Bà PHẠM THỊ CHUÔNG Năm sinh: 1973; CCCD số: 082 173 000 613	A7.05	A	68.7	76.1	12.5	8	Căn hộ chung cư	Sổ hữu chung
28	H29.14.10-250522-10212	Ông NGUYỄN TIỀN KHOA Năm sinh: 1986; CCCD số: 079 086 012 857 Bà PHẠM HƯƠNG NGỌC UYÊN Năm sinh: 1986; CCCD số: 079 186 000 139	A8.02	A	68.7	76.0	12.5	9	Căn hộ chung cư	Sổ hữu chung
29	H29.14.10-250522-10266	Bà TRẦN HOÀNG GIANG Năm sinh: 1990; CCCD số: 056 190 000 182	A9.02	A	68.7	76.0	12.5	10	Căn hộ chung cư	Sổ hữu riêng
30	H29.14.10-250522-10318	Ông KHUẤT NGUYỄN ĐỨC Năm sinh: 1975; CCCD số: 027 075 000 127 Bà TRẦN THU HÀNG Năm sinh: 1978; CCCD số: 001 178 031 239	A9.03	A	92.7	100.8	12.5	10	Căn hộ chung cư	Sổ hữu chung
31	H29.14.10-250522-10363	Ông ĐÀM DOÀN CHUÔNG Năm sinh: 1954; CCCD số: 079 054 000 589 Bà TRỊNH THỊ BẠCH YẾN Năm sinh: 1954; CCCD số: 072 154 000 371	B0.02 (số nhà cũ 3/2)	B	156.2	174.6	12.5	1+2	Cửa hàng	Sổ hữu chung
32	H29.14.10-250522-10413	Ông VŨ VIỆT CHÍNH Năm sinh: 1960; CCCD số: 077 060 004 773 Bà NGÔ THỊ THÚY PHƯỢNG Năm sinh: 1959; CCCD số: 077 159 005 111	B0.07 (số nhà cũ 50)	B	145.5	154.3	0	1+2	Cửa hàng	Sổ hữu chung
	H29.14.10-250522-10478	Ông VÕ BÁ PHÚC Năm sinh: 1970; CCCD số: 092 070 001 778 Bà PHAN TRẦN QUỐC Năm sinh: 1966; CCCD số: 079 166 006 542	B0.08 (số nhà cũ 52)	B	216.0	228.9	12.5	1+2	Cửa hàng	Sổ hữu chung

34	H29.14.10-250522-10541	Ông NGUYỄN VĂN XẾ Năm sinh: 1966; CCCD số: 052 066 000 186 Bà TRẦN THỊ QUYÊN Năm sinh: 1967; CCCD số: 084 167 000 057	B0.09 (số nhà cũ 54)	B	153.7	166.6		1+2	Cửa hàng	Sở hữu chung
35	H29.14.10-250522-10598	Ông HSU, TSUNG-MING Năm sinh: 1963; Quốc tịch: Trung Quốc (Đài Loan) Hộ chiếu số: 353380651. Ngày cấp: 02/06/2020. Nơi cấp: Trung Quốc (Đài Loan). Bà TRỊNH MỸ LINH Năm sinh: 1980; CCCD số: 079 180 010 489	B0.10 (số nhà cũ 56)	B	215.7	228.3	12.5	1+2	Cửa hàng	Sở hữu chung
36	H29.14.10-250522-10639	Ông NGUYỄN VĂN TOAN Năm sinh: 1969; CCCD số: 040 069 025 269	B0.11 (số nhà cũ 58)	B	178.6	193.2	12.5	1+2	Cửa hàng	Sở hữu riêng
37	H29.14.10-250522-10685	Bà HUỖNH HIỂU LINH Năm sinh: 1975; CCCD số: 079 175 018 086	B0.12A (số nhà cũ 62)	B	165.6	175.9	12.5	1+2	Cửa hàng	Sở hữu riêng
38	H29.14.10-250522-10742	Ông PHẠM HỮU PHƯỚC Năm sinh: 1966; CCCD số: 046 066 000 322 Bà NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH Năm sinh: 1968; CCCD số: 079 168 011 685	B0.14 (số nhà cũ 64)	B	155.7	165.8	12.5	1+2	Cửa hàng	Sở hữu chung
39	H29.14.10-250522-10784	Ông BUI VĂN CƯỜNG Năm sinh: 1980; CCCD số: 048 080 000 399 Bà ĐÌNH THỊ NHƯ HƯỜNG Năm sinh: 1981; CCCD số: 066 181 000 591	B4.05	B	68.7	76.1	12.5	5	Căn hộ chung cư	Sở hữu chung

